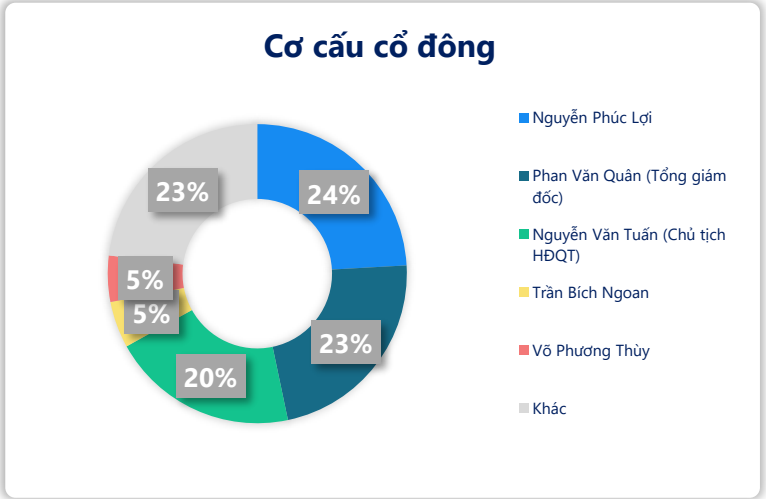
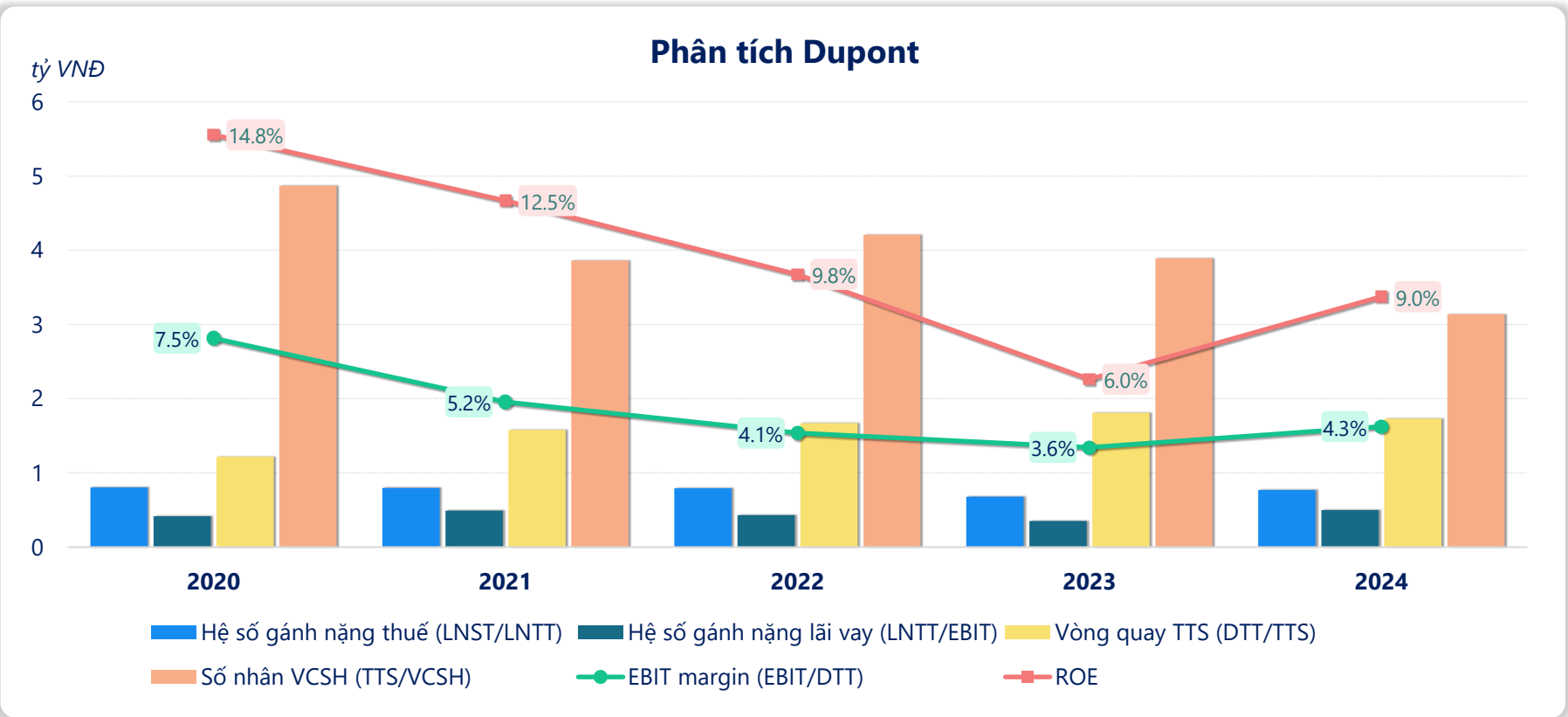
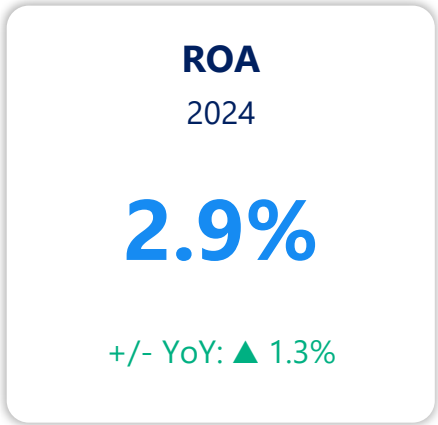


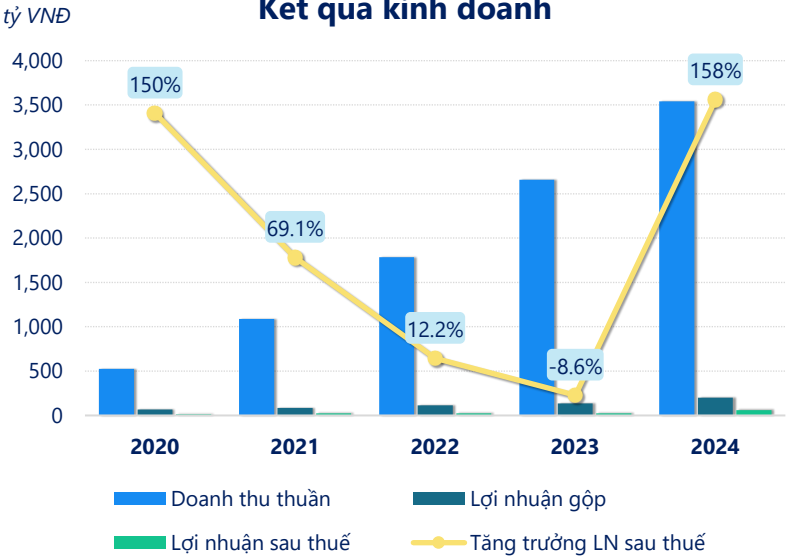
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,137 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,310
Số lượng CPLH (CP)		76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)		966,800
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		1.12
EPS		803
P/E		21.4

	YTD	1T	3T	6T
VTZ		-1.7%	3.6%	66.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

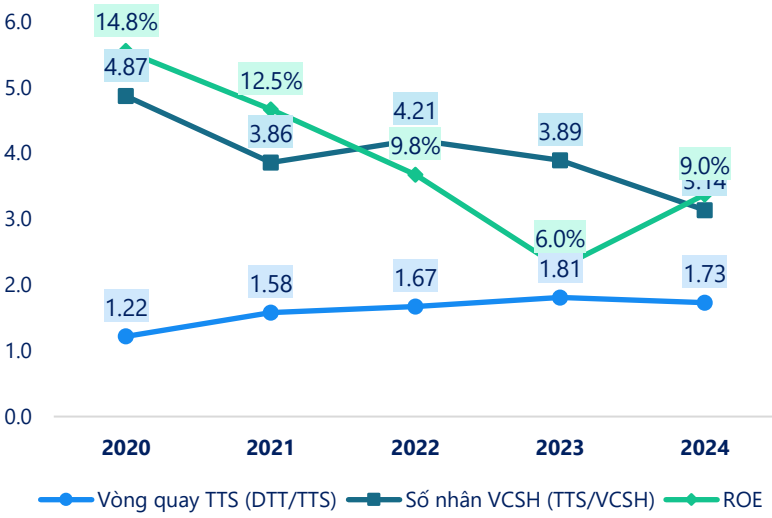


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.33%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.50**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

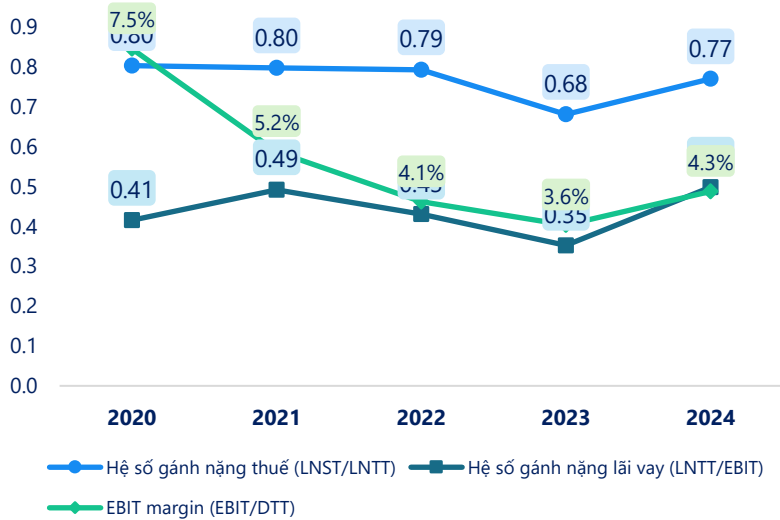
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VTZ** ghi nhận doanh thu thuần **3,543** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 33.4%** và **tăng 158%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

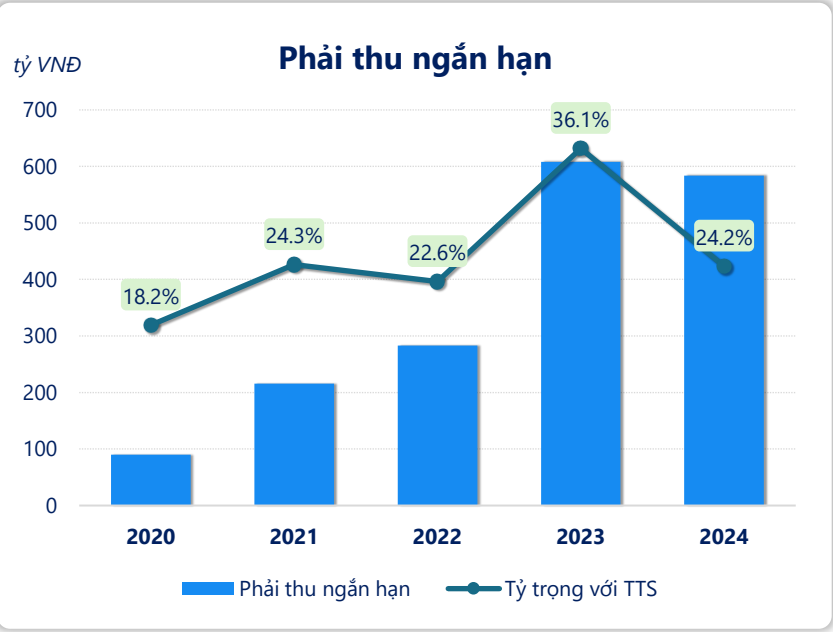
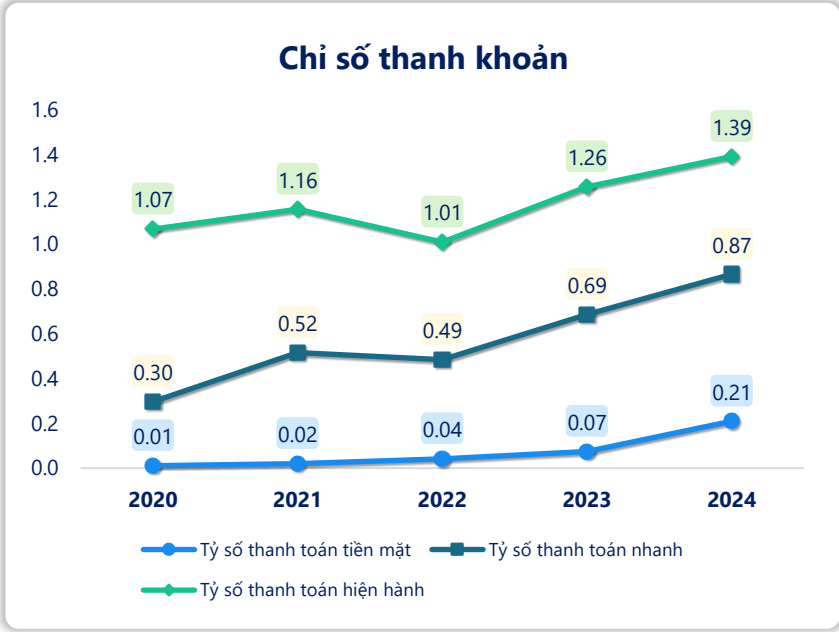
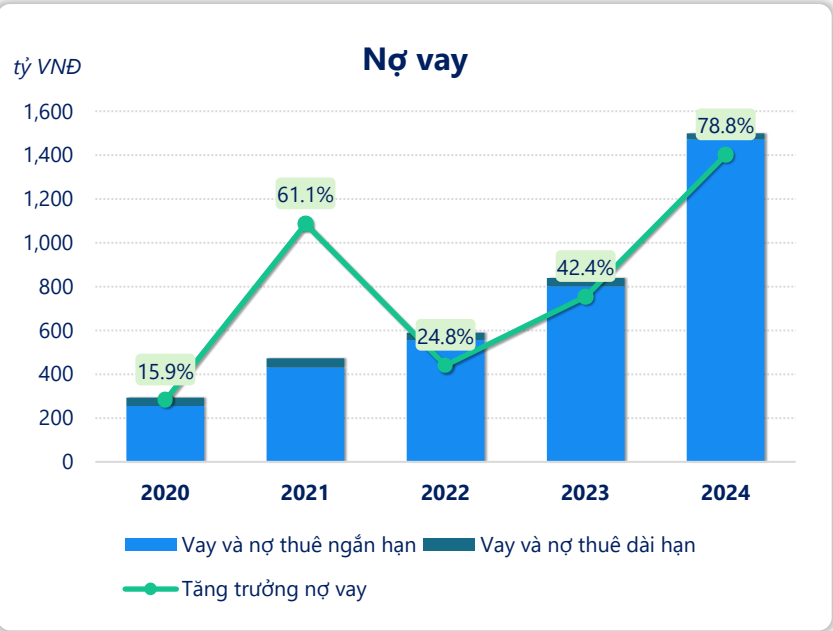
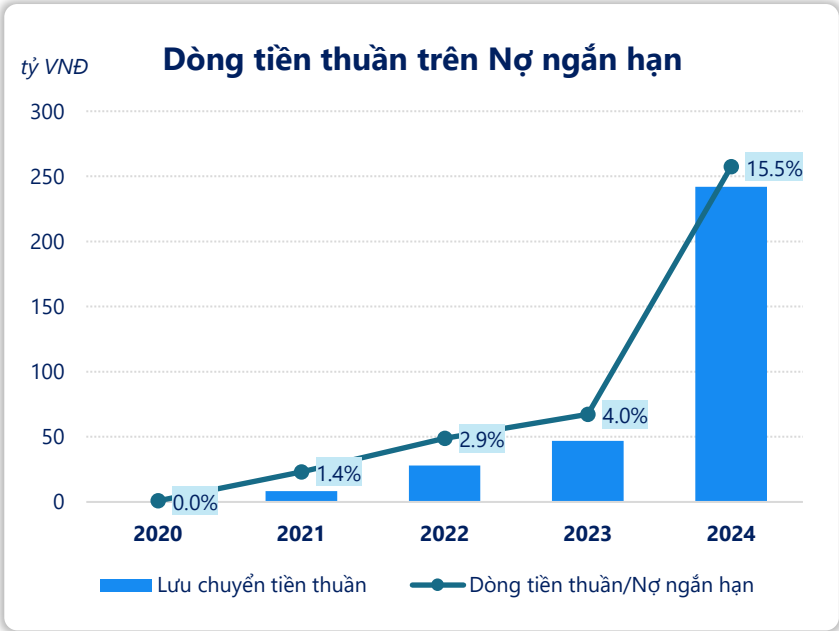
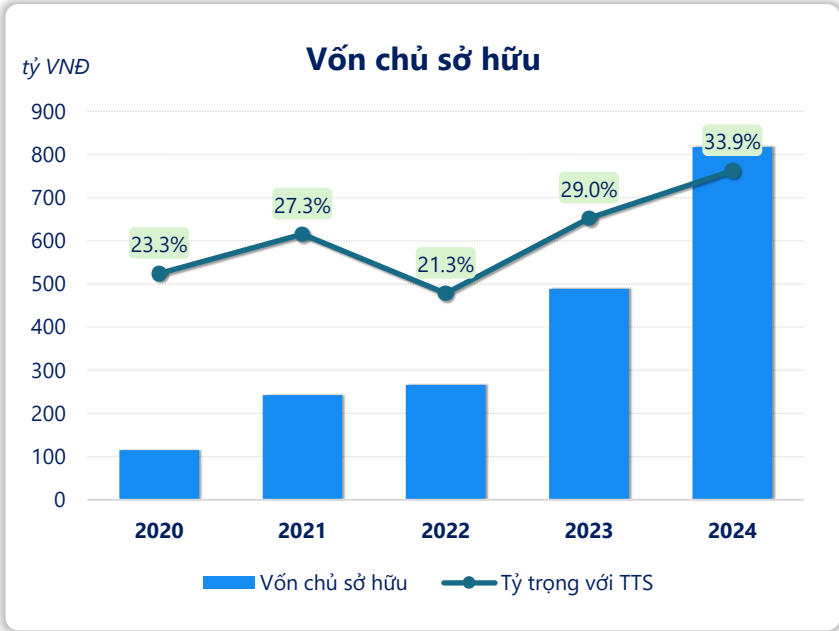
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,410	1,685	43.0%
Tài sản ngắn hạn	2,178	1,456	49.7%
Tiền và tương đương tiền	48.8	86.7	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	717	92.4	676%
Phải thu ngắn hạn	584	608	-4.0%
Hàng tồn kho	822	661	24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	7.22	0.6%
Tài sản dài hạn	231	229	1.0%
Phải thu dài hạn	11.6	12.4	-6.5%
Tài sản cố định	162	162	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	1.67	71.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.51	2.54	77.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,591	1,196	33.0%
Nợ ngắn hạn	1,563	1,158	35.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,472	801	83.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.7	340	-80.1%
Nợ dài hạn	27.5	38.0	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.3	37.3	-26.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	819	488	67.6%
Vốn chủ sở hữu	819	488	67.6%
Vốn điều lệ	762	430	77.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	526	1,088	1,786	2,657	3,543
Giá vốn hàng bán	460	1,005	1,671	2,519	3,343
Lợi nhuận gộp	65.9	83.8	114	138	200
Doanh thu HĐTC	0.01	1.36	4.13	7.30	12.1
Chi phí TC	23.2	29.1	42.0	62.7	92.9
Chi phí lãi vay	23.1	28.9	41.7	61.7	77.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.2	16.3	20.5	21.7	24.8
Chi phí QLDN	6.88	11.6	23.5	28.1	18.2
LN thuần từ HĐKD	16.6	28.3	32.4	32.4	76.5
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.37	-0.92	1.10	-0.06
LN trước thuế	16.4	27.9	31.5	33.5	76.4
Lợi nhuận sau thuế	13.1	22.2	24.9	22.8	58.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	22.2	24.9	22.8	58.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.7	-48.4	9.10	-392	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-190	-90.3	17.4	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.5	246	109	422	933
Tiền đầu kỳ	3.54	3.70	12.0	39.9	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	0.17	8.27	27.9	46.8	242
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.70	12.0	39.9	86.7	329